



VĂN BIA LÊ SƠ: MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VỀ NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC

TS Phạm Thị Thuỳ Vinh*

Trong di sản văn hoá Hán Nôm ở Việt Nam, tư liệu về loại hình văn khắc chiếm số lượng rất phong phú. Nếu tính trên thực địa thì gần như chỉ có loại hình văn khắc là được bảo tồn tương đối nguyên vẹn trong các di tích như đình, chùa, đền miếu hoặc lăng mộ. Kho thác bản văn khắc Hán Nôm tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm chiếm tới 1/2 kho sách với hơn 50 000 đơn vị ký hiệu văn bản, phần lớn trong số này là văn bia. Tuy nhiên số lượng văn bia ấy chỉ tập trung nhiều nhất vào giai đoạn Lê Trung Hưng và Nguyễn sau này, tức là chỉ từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX. Văn bia Lê sơ (1428 - 1527) thuộc vào lớp bia có niên đại sớm sau Lý Trần nên số lượng còn lại không nhiều như văn bia giai đoạn về sau và cách tạo dựng chúng cũng có những điểm khác biệt so với văn bia sau này. Đặc biệt, văn bia giai đoạn Lê sơ gắn liền với sự hình thành và phát triển của vương triều nhà Lê trong khoảng 100 năm sau khi nhà nước phong kiến trung ương tập quyền được thành lập và bị suy yếu nên những giá trị mà văn bia phản ánh có rất nhiều ý nghĩa đối với việc nghiên cứu bối cảnh xã hội Việt Nam từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVI... Trong quá trình tập hợp, khảo cứu văn bia Lê sơ, chúng tôi nhận thấy văn bia giai đoạn này có một số đặc điểm như sau.

1. Đặc điểm theo hình thức tạo dựng văn bản

Mỗi một văn bia đều được chuyển tải trên những phiến đá có kích cỡ và hình dáng khác nhau, chúng ta vẫn thường gọi là bia đá. Hình thức tạo dựng bia đá ban đầu cũng phản ánh một số đặc điểm nhất định, bia được đặt ở đâu, trong loại hình di tích nào đều có liên quan đến nhân vật, sự kiện được nêu trong văn bia.

* Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

Trong số văn bia Lê sơ còn lại đến ngày nay chủ yếu có ba kiểu được tạo dựng:

- Loại thứ nhất, được khắc trên bia đá dựng trong các di tích như lăng mộ hoặc đền chùa. Trong loại này đáng kể là cụm văn bia ở khu di tích Lam Kinh Thanh Hoá. Bia ở đây đều là những tấm bia to vượt trội so với bia dựng ở địa điểm khác và hoa văn trang trí cũng rất đặc sắc, có thể coi là mẫu mực đối với loại hình bia đá ở Việt Nam. Đó là bia: *Lam Sơn Vĩnh lăng bi*, tạo năm Thuận Thiên 6 (1433), bia *Lam Sơn Hựu lăng bi*, tạo năm Đại Bảo 3 (1442), bia *Đại Việt Lam Sơn Chiêu lăng bi*, tạo năm Cảnh Thống 1 (1498), bia *Khôn Nguyên Chí Đức chi bi*, tạo năm Cảnh Thống 1 (1498), bia *Đại Việt Lam Sơn dụ lăng bi* tạo năm Cảnh Thống 7 (1504). Ngoài ra còn có bia *Đại Việt Lam Sơn Kính lăng bi*, tạo năm Đoan Khánh 1 (1505) và bia ở khu lăng mộ của các cung phi, công chúa, hoàng tử và các quan đại thần như: bia *Thọ An cung kính phi Nguyễn thị thần đạo bi*, tạo năm Hồng Đức 16 (1485) tại xã Lưu Khánh huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá; bia *Đại Việt Cẩm Vinh trưởng Công chúa chi bi*, tạo năm Cảnh Thống 1 (1498) tại xã Đại La, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá; bia *Đại Việt Thụy Hoa công chúa thần đạo bi*, tạo năm Hồng Đức 25 (1494), tại xã Quảng Thái, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá; bia *Châu Quang Ngọc Khiết chi bi*, tạo năm Cảnh Thống 1 (1498) tại lăng Công chúa Thiệu Dương xã Vân Lai, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá; bia *Đại Việt Đường Vương thần đạo bi*, tạo năm Hồng Đức 23 (1492) tại mộ Đường Vương xã Yên Lạc, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá; bia *Gia Thực công chúa chi mộ ký*, tạo năm Hồng Đức 14 (1483) tại xã Song An huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình; bia *Quận Thượng chúa Lê thị chi mộ chí*, tạo năm Hồng Đức 2 ở xã Trung Giám tổng Chuyên Nghiệp, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam; bia *Hàm Hoàng Quang Đại chi bi*, tạo năm Đoan Khánh 1 (1505) tại xã Dao Xá, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá; bia *Cảnh Thống đề thơ* tại khu lăng Lam Kinh huyện Thọ Xuân Thanh Hoá, tạo năm Cảnh Thống 1 (1498)... Số bia đề danh Tiến sỹ ở Văn Miếu Quốc Tử Giám, Hà Nội cũng thuộc nhóm này. Bia Lê sơ hiện còn phần lớn là bia lăng mộ các bậc đế vương, lăng mộ các bà vợ vua cùng các công chúa, hoàng tử và một số quan chức khác. Có một số bia khác dựng tại Văn Miếu Quốc Tử Giám, trong các ngôi chùa hoặc đền, bia dựng tại đình chỉ có một cụm bia tạo dựng vào các năm Hồng Đức 20, 22, 24, 25 ở xã Trung Bản, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh là được đặt tại đình. Tuy nhiên ngôi đình có phải là xuất hiện đồng thời với văn bia hay là xuất hiện muộn hơn ở giai đoạn sau lại là một vấn đề khác.

Trong niên đại Hồng Đức (1470 - 1498) còn có một loại bia đá chỉ có chức năng như cột mốc địa giới trong quá trình khai khẩn lấn biển. Những bia này nằm chơ vơ giữa các cánh đồng mà cách đây hơn 500 năm có lẽ là những bờ đê ngăn mặn. Đó là các bia ở các tỉnh Nam Định, Thái Bình¹.

- Loại thứ hai, là loại bia được chôn dưới mặt đất mà trước đó không thấy và các thế kỷ sau thời kỳ Lê sơ cũng chỉ thấy lác đác vài bia. Bia không được dựng trên mặt đất như hầu hết các bia đá khác với mục đích để cho nhiều người cùng

đọc và chiêm ngưỡng. Những bia kiểu này được chôn xuống đất ngay từ khi khởi tạo xong, bia được cấu tạo từ hai phiến đá đặt chồng khít lên nhau, văn bản được khắc trong lòng hai phiến đá úp lại đó². Loại hình bia này trông giống như hai trang sách gấp lại hoặc giống hình một cái hộp, toàn bộ văn bản được cất giấu trong lòng hộp, khi khai quật lên khỏi mặt đất người ta phải bật hai phiến đá chồng khít lên nhau để đọc nội dung văn bản bên trong. Và như vậy, mục đích của loại bia này không nhằm đưa thông tin được khắc trong bia đến với nhiều người mà họ muốn cất giấu thông tin trong lòng bia cho hậu thế. Loại bia hộp chủ yếu là bia mộ của những gia đình quyền quý, có danh vọng. Điển hình là bia của dòng họ Nguyễn ở Gia Miêu ngoại trang huyện Tống Sơn (nay thuộc huyện Hà Trung) Thanh Hoá³, là bia của dòng họ Nguyễn thôn Kim Đôi, xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh, tạo năm Hồng Đức Giáp Thìn (1484)⁴ là bia *Đại Việt Thái bảo Bình Lạc hầu chi mộ* ở xã Xuân Thắng huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá, là bia *Đại Việt Huy Từ Trang Huệ Kiến Hoàng Thái hậu mộ chí*, mẹ Kiến Vương Tân ở Thái Bình.... Học giả Yao Takao ở Đại học Hiroshima Nhật Bản đã cung cấp cho chúng ta những thông tin rất có giá trị về bia hộp ở Việt Nam.

- Ngoài hai kiểu tạo dựng văn bản như trên thì văn bia Lê sơ còn được tạo dựng bằng cách bập đá núi để khắc, văn bản này chúng ta vẫn quen gọi là bia ma nhai. Bia ma nhai là phương tiện để chuyển tải nhiều bài thơ hay của các vị hoàng đế và văn nhân các đời, nó không chỉ xuất hiện vào thời Lê sơ mà trước đó trong văn bia Lý Trần và sau đó trong văn bia Lê trung hưng, Tây Sơn, Nguyễn đều có. Bia núi Thác Bờ ghi lại câu chuyện chinh phạt Đèo Cát Hãn của vua Lê Thái Tổ, ông đã cho khắc một bài thơ nói về tráng chí của mình đối với việc chinh phạt kẻ phản nghịch vào năm Thuận Thiên thứ 5 (1432). Đây là văn bản có niên đại sớm nhất trong số văn bia Lê sơ còn lại. Cũng tương tự như vậy, vua Lê Thái Tông khi đi chinh phạt miền tây bắc cũng cho khắc một bài thơ trên vách núi đá hang Thẩm Ké tỉnh Sơn La ngày nay. Đến triều vua Lê Thánh Tông thì đã có nhiều bia ma nhai khắc những bài thơ của nhà vua khi đi thưởng lãm phong cảnh thiên nhiên đất nước như: khắc bài thơ trên vách đá động Long Quang xã Võng Châu huyện Đông Sơn, Thanh Hoá, bia tạo năm Hồng Đức 9 (1478), hay cho khắc bài thơ trên vách núi đá động Hồ Công xã Thiên Vực huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hoá cũng vào năm Hồng Đức 9, khắc thơ trên núi Truyền Đăng tỉnh Quảng Ninh vào năm Quang Thuận 9 (1468), khắc thơ trên núi Dục Thuý năm Quang Thuận 8 (1467)...

Có thể thấy đa số các bia đá được tạo dựng trong thời kỳ Lê sơ là bia được dựng theo lệnh của Nhà nước. Từ bia lăng mộ các vị đế vương cùng hoàng thân quốc thích đến bia dựng ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám, bia ma nhai khắc những bài thơ của các vị vua đều được tạo dựng theo nhu cầu của Nhà nước. Bia do dân tự lập cũng có nhưng chiếm một số lượng không nhiều. Nếu ta so sánh điều này với bia các giai đoạn sau thì sẽ thấy khác hẳn.

2. Đặc điểm về văn bản

Theo thống kê của chúng tôi, hiện nay tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn lưu giữ 73 thác bản văn bia có niên đại từ Thuận Thiên đến Thống Nguyên. Những văn bản này được sưu tầm từ những năm đầu của thế kỷ XX do Viện Viễn Đông Bác Cổ của Pháp tại Hà Nội thực hiện. Bên cạnh đó, trong những năm gần đây Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã đi sưu tầm tư liệu Hán - Nôm ở các địa phương trong đó có tỉnh Thanh Hoá. Riêng số bia Lê sơ ở Thanh Hoá mới được in rập về đã bổ sung cho số văn bia Lê sơ được lưu giữ tại Viện tăng lên đáng kể. Đã có thêm 12 văn bia Lê sơ từ Thanh Hoá lần đầu được in rập và lưu trữ tại Viện Hán Nôm. Như vậy, chỉ với con số chưa đầy đủ đó, tại Viện đã có 85 văn bia Lê sơ được bảo quản. Ngoài ra, tại một số địa phương cũng vẫn còn lưu giữ những bia đá có niên đại Lê sơ nhưng chưa được in rập tàng thư của Viện. Theo một số phát hiện mới những năm gần đây, đã có một số văn bia niên đại Lê sơ ở các địa phương được phát hiện và giới thiệu. Đó là bài thơ của vua Lê Thái Tông khắc trên vách đá hang Thẩm Ké thuộc huyện Thuận Châu tỉnh Sơn La năm Đại Bảo thứ nhất (1440) khi nhà vua đi dẹp loạn phản nghịch ở châu Thuận Mỗi, trấn Gia Hưng. Bài thơ có nhan đề là *Quế Lâm Ngự chế* khắc trên vách núi đá để răn dạy và bố cáo cho toàn dân biết⁵.

Tại vách động chùa Hang huyện Đồng Hỷ tỉnh Thái Nguyên cũng có 2 tấm bia ma nhai khắc hai bài thơ niên đại Lê sơ được khắc trên vách đá. Bia thứ nhất khắc một bài thơ chữ Hán thể ngũ ngôn tứ tuyệt, phía dưới khắc một bài thơ chữ Nôm. Bài thơ này có niên đại Hồng Đức Đinh Tỵ (1497) tác giả của bài thơ là Hữu Bình Dịch [] Đồng Tổng tri An Việt Trúc Khê Đặng Nghiệm. Bia thứ hai khắc một bài thơ chữ Hán có nhan đề là *Du Tiên Lữ động tác*, bia không ghi niên đại nhưng ghi tác giả bài thơ là Hữu Đốc Trai Vũ Quỳnh Yên Ôn⁶. Khi nhắc đến tác giả Vũ Quỳnh hẳn chúng ta sẽ biết niên đại bài thơ vì chính Vũ Quỳnh và Kiều Phú là hai tác giả đã biên soạn tác phẩm *Lĩnh Nam chích quái* trong những thập niên cuối thế kỷ XV. Bản thân chúng tôi trong quá trình đi sưu tầm tư liệu Hán Nôm ở huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình trong hai năm 1999, 2000 cũng phát hiện ra hai văn bia niên đại Hồng Đức. Một là cột mốc đề ở xã Thụy Lương huyện Thái Thụy, một bia khác thì chỉ còn đọc được dòng niên đại Hồng Đức và một số chữ, còn lại đều bị mờ.

Trong số các văn bia Lê sơ đó, niên hiệu Thuận Thiên có 2 văn bản, niên hiệu Thiệu Bình có 1 văn bản, niên hiệu Đại Bảo có 2 văn bản, niên hiệu Thái Hoà có 3 văn bản, Quang Thuận có 6 văn bản, Hồng Đức có 36 văn bản, Cảnh Thống có 12 văn bản, Đoan Khánh có 6 văn bản, Hồng Thuận 16 văn bản, Quang Thiệu 2 văn bản, Thống Nguyên 2 văn bản. Thống kê trên cho thấy trong các văn bia của thời kỳ Lê sơ thì số mang niên đại Hồng Đức chiếm nhiều nhất, điều này cũng hợp lý vì niên đại Hồng Đức kéo dài nhất (27 năm) trong toàn bộ các niên đại của thời kỳ Lê sơ. Số văn bia niên đại Hồng Đức được phân bố ở nhiều địa phương

khác nhau, từ Quảng Ninh, Thái Bình, Hà Tây, Hà Nam, Thanh Hoá, Hà Nội. Riêng tại Văn Miếu Quốc Tử Giám Hà Nội đã có 9 bia niên đại Hồng Đức ghi danh các tiến sỹ của các khoa: khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo năm thứ ba, khoa Mậu Thìn năm Thái Hoà thứ 6, khoa Quý Mùi năm Quang Thuận thứ 4, khoa Bính Tuất năm Quang Thuận thứ 7, khoa Ất Mùi năm Hồng Đức thứ 6, khoa Mậu Tuất năm Hồng Đức thứ 9, khoa Tân Sửu năm Hồng Đức 12, khoa Đinh Mùi năm Hồng Đức 18, khoa Bính Thìn năm Hồng Đức 27.

Số bia Hồng Đức còn lại được đặt tại các địa điểm như sau:

- Bia *Phúc Thắng tự bi*, tạo năm Hồng Đức 1 (1470) đặt tại chùa Phúc Thắng, xã Thuý Lai, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội).
- Bia *Tự điền bi ký*, tạo năm Hồng Đức 2 (1471) đặt tại xã La Uyên, tổng Khê Cầu, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.
- Bia *Thiện sỹ tạo kiều bi ký*, tạo năm Hồng Đức 2, đặt tại cầu xã Thọ Lão, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.
- Bia về việc đắp đê Yên Mô, tạo năm Hồng Đức 3 (1472) đặt tại đình xã Yên Mô, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.
- Bia *Quận Thượng chúa Lê thị chi mộ chí*, tạo năm Hồng Đức 2 (1471) đặt tại xã Trung Giám, tổng Chuyên Nghiệp, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
- Bia *Phụng tự bi ký*, tạo năm Hồng Đức 4 (1473) đặt tại đình thôn Cam Thịnh xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội).
- Bia về việc đắp đê ở cánh đồng xã Phù Sa Thượng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định, tạo năm Hồng Đức 5 (1474).
- Bia *Đề Long Quang động*, tạo năm Hồng Đức 9 (1478), tại vách đá động Long Quang, xã Võng Châu, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá.
- Bia *Đề Hồ Công động*, tạo năm Hồng Đức 9, tại vách đá động Hồ Công núi Xuan Đài, xã Thiên Vực, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá.
- Bia *Diên Khánh tự bi*, tạo năm Hồng Đức 10 (1479) tại chùa Diên Khánh xã Lãng Ngâm, tổng Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.
- Bia *Gia Thực Công chúa chi mộ ký*, tạo năm Hồng Đức 14 (1483) tại xã Song An, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.
- Bia *Thọ An Cung Kính Phi Nguyễn thị thân đạo bi*, tạo năm Hồng Đức 16 (1485) tại xã Lư Khánh, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá.
- Bia *Ngự đề*, tạo năm Bính Ngọ (1486), đặt tại chùa Quang Khánh, xã Dưỡng Mông, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.
- Bia *Phật*, tạo năm Hồng Đức 18, đặt tại chùa Thiên Phúc, xã Trạch Lôi, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội).

- Bia *Trần Tân từ lệ bi*, tạo năm Hồng Đức 18 (1487), đặt tại đền Trần Tân, xã Phúc Thọ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.
- Bia *Phật pháp tam bảo*, tạo năm Hồng Đức 21 (1490), đặt tại chùa Đại Bi, xã Ngọc Xuyên, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.
- Bia *Chuyết Sơn tự Di Đà Phật bi*, tạo năm Hồng Đức 22 (1491), đặt tại chùa Chuyết Sơn, xã Kinh Lương, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.
- Bia *Hồng Đức nhị thập tứ niên*, tạo năm Hồng Đức 26 (1495), đặt tại đình xã Hà Nam, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh.
- Bia *Hồng Đức nhị niên*, tạo năm Hồng Đức 26, đặt tại đình xã Trung Bản, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh.
- Bia *Đại Việt Đường Vương thần đạo bi*, tạo năm Hồng Đức 23 (1492), đặt tại xã Yên Lạc, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá.
- Bia *Đại Việt Thụy Hoa Công chúa thần đạo bi*, tạo năm Hồng Đức 25 (1494), đặt tại lăng công chúa Thụy Hoa.
- Bia *Từ Mẫn Nguyễn công ký thất Hoàng thị chi mộ*, tạo năm Hồng Đức Giáp Thìn (1484), đặt tại mộ ông bà họ Nguyễn, xã Kim Chân, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.
- Bia ma nhai tại huyện Đông Hỷ tỉnh Thái Nguyên, tạo năm Hồng Đức Đinh Tỵ (1497).
- Bia *Phò mã Đô úy khảo tử chi mộ*, tạo năm Hồng Đức 19 (1488) ở huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.
- Bia *Từ Mẫn Nguyễn công ký thất Hoàng thị chi mộ*, tạo năm Hồng Đức Giáp Thìn (1484) tại xã Kim Chân, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.
- Bia tặng Tặng Thư Quận công Trịnh công thần đạo bi, tạo năm Hồng Đức 28 đặt tại xã Định Hải, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá.

Trở lại với số văn bia từ niên đại Thuận Thiên đến niên đại Thống Nguyên của thời kỳ Lê sơ, chúng tôi thấy rằng văn bia giai đoạn đầu gắn liền với những nhân vật trong vương triều và các sự kiện chính trị - xã hội. Hầu hết số văn bia trong thế kỷ XV đều đề cập đến các vị vua khai sáng ra triều đại Hậu Lê như Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Thánh Tông và sau đó là Lê Hiến Tông, Lê Túc Tông. Bên cạnh đó là văn bia ghi về những bà vợ vua, là bia về bà Quang Thục Hoàng Thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao mẹ vua Lê Thánh Tông; bia về Huy Gia Thái hậu Nguyễn Thị Huyền mẹ vua Lê Hiến Tông, bia về bà Kính phi họ Nguyễn vợ vua Lê Thánh Tông đã sinh hạ 12 công chúa và một hoàng tử... Ngoài ra còn có một loạt văn bia trên mộ của các vị công chúa và hoàng tử, như bia về công chúa Cẩm Vinh là con gái thứ 12 của vua Lê Thánh Tông, bia về công chúa Thụy Hoa con gái thứ 3 của vua Lê Thánh Tông, bia về công chúa Thiệu Dương là con gái thứ 5 của

vua Lê Thánh Tông, bia về Đường Vương con trai vua Lê Thánh Tông, bia về công chúa Gia Thực con gái của vua Lê Thánh Tông... Những bia về thân thế và sự nghiệp của các vị vua và những người thân thích đều là bia lăng mộ, được khắc sau khi họ mất nên sự tụng ca cũng điểm nổi bật trong nhóm bia này. Nhóm bia ma nhai khắc những bài thơ và sự kiện liên quan đã thể hiện ý chí, tình cảm của các bậc đế vương khi còn đang tại vị. Cả ba vị vua của thời kỳ đầu vương triều Lê là Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Thánh Tông đều lưu lại được những bài thơ nói lên chí lớn muốn dẹp loạn, giữ yên bờ cõi cho dân tộc. Nếu Lê Thái Tổ và Lê Thái Tông chỉ có hai bài thơ về việc đánh dẹp loạn vùng tây bắc thì Lê Thánh Tông đã có rất nhiều bài thơ vừa nêu lên chặng đường chinh phạt mở mang bờ cõi, vừa có những bài thơ thưởng ngoạn cảnh đẹp của thiên nhiên, đất nước. Điều này cũng cho biết khi Thánh Tông lên ngôi thì đất nước đã phát triển ổn định và triều đại do Lê Thánh Tông trị vì là triều đại phong kiến hùng mạnh nhất của quốc gia Đại Việt. Vì thế nhà vua có thể thư thái thả hồn trước cảnh quan đất nước. Riêng dưới triều vua Lê Thái Tổ thì vừa giành lại được độc lập từ tay ngoại bang lại vừa phải chống đỡ với kẻ phản nghịch bên trong nên ý chí cao nhất của nhà vua là quyết tâm tiêu trừ nghịch tặc, giữ yên bờ cõi. Chúng ta hãy cùng đọc lại những dòng thơ và lời nguyên chú của chính Lê Thái Tổ khi ông vừa đi đánh dẹp Đèo Cát Hãn trở về, bài thơ được khắc trên núi Thác Bờ tỉnh Hoà Bình.

“Dư chinh Cát Hãn hồi quá thử, tác thi nhất chương, dĩ thị hậu thế nghiêm
nhưng chi đạo, mang lễ chư Man nhân bách... tâm như hữu cánh hoá tùy tức tiêu
tuyệt, vật đạn kỳ hiểm trở chướng lệ. Đương dĩ thiên hạ sinh linh vi niệm nhi kỳ
xuất chinh, phương lược tắc Thao Đà nhị trấn, thủy lộ tiến binh, vi ưu vân.

Kỳ khu hiểm trở bất từ nan

Lão ngã do tồn thiết thạch can

Nghĩa khí tảo không thiên chướng vụ

Tráng tâm di tận vạn trùng san

Biên phòng hảo vị trừ phương lược

Xã tắc ưng tu kế cứu an

Hư đạo nguy than tam bách khúc

Như kim chỉ tác thuận lưu khan.

Thuận Thiên ngũ niên Nhâm Tý tam nguyệt thượng cán nhật đề”.

Dịch nghĩa:

Ta đi đánh Cát Hãn về qua đây, làm một khổ thơ để truyền dạy cho hậu thế
về đạo dùng quân của bậc đế vương. Bọn người man rợ ở Mường Lễ có thú tâm,

ương ngạnh, vì thế phải lập tức tiêu trừ, chẳng ngại hiểm trở, chướng khí. Nay vì các sinh linh trong thiên hạ mà tâm niệm để xuất chinh. Về phương lược thì tiến binh theo hai đường thủy, bộ của hai trấn Thao Giang, Đà Giang, vì thế làm bài thơ.

Chẳng ngại gian khó đến những nơi gặp ghềnh hiểm trở

Lão già ta vẫn còn gan sắt đá

Nghĩa khí [còn] quét sạch ngàn vạn chướng khí

Tấm lòng hào tráng [còn đủ] dõng vọng ngọn núi trập trùng

Giữ gìn bờ cõi tốt phải có phương sách trừ liệu

Xã tắc nên chuẩn bị kế hoạch yên ổn lâu dài

Ba trăm ghềnh thác nguy nan

Đến nay chỉ xem như thuận theo dòng nước chảy.

Năm Nhâm Tý, Thuận Thiên thứ 5 (1432), tháng 3 ngày... đề thơ.

Vua Lê Thái Tông khi đi đánh dẹp loạn Thượng Nghiễm ở châu Thuận mỗi năm 1440 cũng cho khắc bài thơ trên vách núi hang Thẩm Ké⁷ để răn dạy kẻ phản nghịch. Vua Lê Tương Dực khi đi bãi yết sơn lăng trở về cũng có bài thơ *Ngự chế Kim Âu tự tịnh tự*, tạo năm Hồng Thuận 3 (1511), khắc trên núi Kim Âu nay là xã Kim Âu, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

Có thể nói văn bia Lê sơ trong thế kỷ XV là những văn bản chủ yếu ghi về các vị vua Lê cùng vợ con và một vài nhân vật có thế lực trong triều nhưng cũng là hoàng thân quốc thích với triều đình nhà Lê. Có những nhân vật gắn liền với quá trình lập quốc của triều đại này nhưng số văn bia đề cập đến họ thì còn quá ít ỏi. Qua các đợt sưu tầm tư liệu tại Thanh Hoá của Viện Nghiên cứu Hán Nôm trong ba năm 2004, 2005, 2006, chúng tôi thấy có ba văn bia liên quan đến ba vị khai quốc công thần của triều đình Lê sơ, hai trong ba bia ấy đã bị mờ khá nhiều chữ. Vì thế chúng tôi chỉ đọc được tên của hai trong số ba vị, là Tướng công Nguyễn Chích và Thư Quận công Trịnh Công Đán. Bia về Tướng công Nguyễn Chích do Trình Thuần Du soạn vào năm Thái Hoà thứ 3, đặt tại xóm 8 thôn Vạn Lộc xã Đông Ninh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá. Văn bia cũng bị mờ rất nhiều chữ. Chúng tôi chỉ đọc được một số thông tin về ông là: giữ chức Phụ quốc Thượng tướng quân, Đặc tiến Nhập nội Đô đốc Thiêm dự triều chính, Thượng trụ quốc, được ban Kim Ngự Đại Ngân Phù, được ban quốc tính, thụy là Trinh Vũ. Bia về Trịnh Công Đán chữ còn rõ hơn, văn bia do Thân Nhân Trung soạn năm Hồng Đức 28, đặt tại đình làng Sét xã Định Hải huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá. Văn bia cho biết Trịnh Công Đán là con của Trịnh Khả, từng được phong là Thượng trụ quốc Liệt Quận công. Vị còn lại không đọc được tên và hành trạng vì chữ trên bia bị mờ gần hết. Bia được khắc vào năm Quang Thuận 3, được phát

hiện tại bãi mía nhà anh Bùi thôn Hiệp Lực, xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá. Chúng tôi chỉ đọc được một vài thông tin là: ông cùng với Hữu Tướng quốc Lê Xí, Lê Liệt là một trong 34 vị đại công thần của triều đình Lê sơ. Ông được ban quốc tính, thụy là Thận Giản, là đệ nhất công thần Đại tướng quân tham dự triều chính trị Bắc đạo, được ban tặng Kim Ngự Đại Ngân Phù... Cả ba bia trên đều là bia thần đạo.

Hiện còn duy nhất một vị thuộc hàng Khai quốc công thần của triều đình Lê sơ là Nguyễn Xí còn hai bia ở tại quê hương là xã Nghi Hợp, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Hai bia này đều có niên đại Quang Thuận, bia *Thái sư Cương Quốc công bi ký* tạo năm Quang Thuận 8 (1467), bia này do Trạng nguyên Nguyễn Trực soạn, bia *Tiên tổ di huấn* do chính Nguyễn Xí soạn vào năm Quang Thuận 3 (1462) nhưng được khắc vào thời Nguyễn sau này.

Trạng nguyên Lương Thế Vinh là một nhân vật nổi tiếng trong thế kỷ XV vì sự uyên bác cả trong tư duy văn chương và tư duy toán học, ông cũng tham gia soạn khá nhiều văn bia cho những gia tộc và nhân vật quyền quý đương thời nhưng bản thân ông không có một văn bia riêng biệt nào đề cập tới. Có thể kể những bia do Lương Thế Vinh soạn là: bia *Gia thực công chúa chi mộ ký*, soạn năm Hồng Đức 14, bia *Từ Mẫn Nguyễn công ký thất Hoàng thị chi mộ*, soạn năm Hồng Đức Giáp Thìn, bia *Thọ An Cung Kính phi Nguyễn thị thân đạo bi*, soạn năm Hồng Đức 16... Cũng như vậy, dòng họ Nguyễn ở Kim Đôi xứ Kinh Bắc có tới 4 người con trai và một cháu nội cùng đỗ tiến sỹ dưới triều vua Lê Thánh Tông mà cũng chỉ có duy nhất một tấm bia hộp do Trạng nguyên Lương Thế Vinh soạn nhưng lại được chôn trong mộ của ông bà thân sinh ra các vị tiến sỹ.

Với tầng lớp nho sỹ, bia Văn Miếu - Quốc Tử Giám đề danh các tiến sỹ là một sự ghi nhận và biểu dương những người có thành quả học tập xuất sắc của Nhà nước phong kiến, là sự khích lệ đối với những ai muốn tiến thân theo con đường khoa cử. Lúc này chỉ duy nhất Văn Miếu ở kinh thành Thăng Long khắc ghi sự kiện từng khoa thi tuyển chọn tiến sỹ, bắt đầu từ khoa thi đầu tiên của nhà Lê năm Đại Bảo thứ 3. Có 12 bia ghi về các khoa thi trong thời kỳ Lê sơ thì có 9 bia được tạo dựng vào niên đại Hồng Đức, ba bia còn lại được tạo vào các niên đại Cảnh Thống, Hồng Thuận. Thời kỳ này, tại các địa phương chưa có văn chỉ để biểu dương ghi danh các bậc hiền tài của quê hương mình.

Đầu thế kỷ XVI, vẫn có một số văn bia ghi lại những sự việc, sự kiện liên quan đến triều đình Lê sơ. Đó là bia *Hiển Thụy am bi*, tạo năm Cảnh Thống 3 (1500) tại xã Đa Phúc tổng Lật Sài phủ Quốc Oai tỉnh Sơn Tây là bia ghi về việc cầu tự để Hoàng Thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao sinh ra Hoàng đế Lê Thánh Tông. Bia tạo năm Đoan Khánh 1 (1505), đặt tại chùa Hoà Lạc, xã Hành Lạc, tổng Như Quỳnh huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, ghi về Trì Uy Tướng quân, giữ chức Thanh Hoa Đô Tổng binh sứ ty, Tổng binh Thiêm sự. Trì Uy Tướng quân từng là môn hạ cho

Lê Thánh Tông khi nhà vua còn là Bình Nguyên Vương ở Phiên Đê; là bia *Cổ tích linh từ bi ký* tạo năm Hồng Thuận 3 (1511), đặt tại đền thờ thần thôn Sơn, xã Long Châu, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây, ghi về thần Cao Sơn Đại Vương đã phù giúp cho các tướng lĩnh của vua Lê Tương Dực dẹp Lê Uy Mục.

- Nhóm bia còn lại là những bia rải rác trong các địa phương để ghi nhận một số hoạt động chung của cộng đồng như: bia *Trần Tân từ lệ* tạo năm Hồng Đức 18 ở huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh ghi lại quá trình tế lễ thần linh của các xã xung quanh ngôi đền; bia *Diên Khánh tự bi* tạo năm Hồng Đức 10 ở đình thôn Môn Ai, xã Lãng Ngâm, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh ghi lại hiện tượng cúng ruộng gửi giỗ vào chùa đã xuất hiện từ thời Trần; bia *Phụng tự bi ký* tạo năm Hồng Đức 4 đặt tại đình giáp Đoài Thượng tổng Cam Thịnh nay là thôn Cam Thịnh, xã Đường Lâm thị xã Sơn Tây, ghi lại hành trạng và sự nghiệp của Phùng Hưng - Bố Cái Đại Vương. Bia *Tổng đốc Đại Vương thần từ ký* tạo năm Hồng Thuận 4 (1512) đặt tại ngôi miếu xã Mậu Hoà, tổng Dương Liễu, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây, ghi về ngôi đền thờ thần Tổng đốc Trục Đông Nga Vương. Một cụm bia đặt tại đình xã Trung Bản tổng Hà Nam, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh được khắc vào các năm Hồng Đức 20, Hồng Đức 24, Hồng Đức 25, Hồng Đức 26 đã ghi các sắc chỉ của vua Lê Thánh Tông cho phép các xã Vỵ Dương, Lương Quy, Phong Lưu thuộc huyện Yên Hưng, phủ Hải Đông cùng với nhân viên của các nha môn về đo khám lại toàn bộ số ruộng đất của các xã này, cấp đất cho dân làm nhà ở, cày cấy và nộp thuế theo đúng lệ định. Đây là tập văn bản rất quý về tình hình ruộng đất cụ thể của các xã vùng biên viễn, từ diện tích các ruộng đến diện tích dê lộ và số nhân khẩu được khai canh trên số ruộng đất ấy, là quy định cấp đất của nhà nước đối với những người tổ chức khai hoang...

Bia về Phật giáo chỉ chiếm một số lượng nhỏ. Đó là các bia: *Phật pháp tam bảo*, tạo năm Hồng Đức 21 (1490), đặt tại chùa Đại Bi, xã Ngọc Xuyên, huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh; bia *Chuyết Sơn tự Di Đà Phật bi*, tạo năm Hồng Đức 22 (1491), đặt tại chùa Chuyết Sơn, xã Kinh Lương, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng; bia *Bồ động Thánh tích bi ký*, tạo năm Thái Hoà 11 (1453) và bia *Đại Bi tự* tạo năm Hồng Thuận 7 (1515) đặt tại xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây; bia *Minh Khánh đại danh lam bi*, tạo năm Hồng Thuận 3 (1511) đặt tại chùa Minh Khánh, huyện Thanh Hà, phủ Nam Sách nay là thôn Bình Hà, xã Thanh Bình, huyện Ninh Thanh, tỉnh Hải Dương; bia *Vô Vi tự bi* tạo năm Hồng Thuận 7 đặt tại xã Từ Trầm huyện Quốc Oai tỉnh Sơn Tây; bia *Tam bảo* ghi về những việc làm công đức của ông bà họ Nguyễn người xã Đông Sơn, huyện Đông Sơn, Thanh Hoá. Vua Lê Thánh Tông đã có nhiều bài thơ cả chữ Hán và Nôm được khắc trên bia đá tại nhiều ngôi chùa trong cả nước. Ông có hai bài thơ một bằng chữ Hán, một bằng chữ Nôm đặt tại chùa Quang Khánh xã Dương Mông, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Bài thơ chữ Hán khắc năm Quang Thuận 6 (1465), bài thơ chữ Nôm khắc năm Bính Ngọ, Hồng Đức 17 (1486). Ông còn có bài thơ khắc trên bia đá chùa Long Sơn, xã Đọi Sơn,

huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam, bia tạo năm Quang Thuận 8 (1467) và thơ khắc trên núi Dục Thúy tỉnh Ninh Bình.

Đặc biệt trong nhóm bia liên quan đến Phật giáo, có một văn bản tạo năm Thái Hoà 7 (1449) được khắc trên lưng pho tượng Phật Quan Thế Âm đặt trong chùa thôn Cung Kiệm, xã Nhân Hoà, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh là văn bản có niên đại sớm nhất⁸. Văn bản trên lưng tượng cho biết vào năm Thái Hoà 7, một nhóm người trong xã Kiệm, huyện Vũ Giang, thuộc lộ Bắc Giang Trung đã cùng nhau tạc một pho tượng Phật Quan Thế Âm cung tiến vào chùa Thượng Phúc của bản xã. Thông qua văn bản này cho thấy dù triều đình Lê sơ khi ấy có ngăn cấm Phật giáo thì trong dân gian vẫn có một dòng chảy âm thầm để nuôi dưỡng tâm Phật, dân chúng vẫn mộ đạo Phật và hướng về Phật giáo.

3. Đặc điểm về thể loại

Trong số văn bia Lê sơ, có hai thể loại được dùng để chuyển tải thông tin, phản ánh nội dung. Loại thứ nhất là thơ, nhưng những bài thơ được khắc ghi trên bia đá thời kỳ này còn được khắc thêm những nguyên chú của chính tác giả giải thích về nguyên nhân sáng tác. Đó là những bia khắc thơ của Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Hiến Tông, Lê Tương Dực và bia *Quang Thục Trình Huệ Khiêm Tiệt Hoà Xung Nhân Thánh Hoàng Thái hậu văn thi* khắc ghi 37 bài thơ của Lê Hiến Tông và quần thần cùng đề thơ văn Hoàng Thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao. Số văn bia còn lại chủ yếu được viết theo thể ký ghi chép những sự kiện liên quan đến nhân vật được đề cập. Những bia như: *Lam Sơn Vĩnh Lăng bi*, *Khôi Nguyên Chí Đức chi bi*, *Đại Việt Lam Sơn Chiêu lăng bi*, *Đại Việt Lam Sơn Dụ lăng bi* là mẫu mực của lối văn tự sự. Tác giả của những bài văn bia ấy đều là những bậc đại danh nho như Nguyễn Trãi, Nguyễn Thiên Tích, Nguyễn Nhân Thiếp, Trình Chí Sâm, Nguyễn Xung Xác, Nguyễn Bảo... Số tác giả của những bài văn bia khác cũng đều là những nhà khoa bảng nổi danh như Trạng nguyên Nguyễn Trực, Trạng nguyên Lương Thế Vinh, là Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận đều là Phó Nguyên soái Hội thơ Tao Đàn với vua Lê Thánh Tông là Nguyễn Đôn Phục, Lưu Hưng Hiếu, Lê Tung, Vũ Duệ...

Hầu hết số văn bia Lê sơ, từ bia lăng của Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông đến bia trên lăng của vợ con vua hoặc bia mộ của các nhân vật khác đều dùng thể ký ghi chép các sự kiện liên quan đến nhân vật. Văn chương súc tích, lời văn trang nhã mà giàu hình ảnh, các điển cố văn học rất được các tác giả ưa chuộng sử dụng.

Tóm lại, chúng tôi đã trình bày một cách tổng lược nhất về đặc điểm, giá trị của văn bia Lê sơ kéo dài ngót 100 năm. Đây là những phác hoạ bước đầu mang đặc điểm chung nhất hy vọng mang lại cho những người quan tâm một cách nhìn

nhận tổng quan về toàn bộ văn bia Lê sơ trên bình diện không gian, thời gian, loại hình văn bản.

CHÚ THÍCH

- ¹ Xem: Thùy Vinh “Những di tích, di vật, di văn liên quan đến triều Hồng Đức Lê Thánh Tông ở huyện Thái Thụy, Thái Bình”, thông báo *Hán Nôm học* năm 2002, NXB Khoa học Xã hội, 2003.
- ² Xem: Phạm Thị Thùy Vinh, “Về một loại bia mộ thời Hồng Đức” in trong *Lê Thánh Tông, con người và sự nghiệp*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997.
- ³ Xem: Nguyễn Văn Thành, “Những tấm bia hộp của dòng họ Nguyễn - Gia Miêu ngoại trang ở Thanh Hoá”, thông báo *Hán Nôm học* năm 1997.
- ⁴ Xem: Hoàng Lê, bài “Bia mộ ông Từ Mẫn họ Nguyễn và bà vợ họ Hoàng do Trạng nguyên Lương Thế Vinh soạn”, tạp chí *Hán Nôm* số 3/1993.
- ⁵ Xem: Trương Sỹ Hùng, “Thơ Lê Thái Tông ở hang Thẩm Ké Sơn La”, thông báo *Hán Nôm học* năm 2003.
- ⁶ Xem: Phạm Thùy Dương, “Phát hiện mới về tấm bia đá tại chùa Hang, Đồng Hỷ, Thái Nguyên”, Thông báo *Hán Nôm học* năm 2004.
- ⁷ Xem: Trương Sỹ Hùng, “Thơ Lê Thái Tông ở hang Thẩm Ké Sơn La”, thông báo *Hán Nôm học* năm 2003.
- ⁸ Xem: Phạm Thị Vinh, “Xem Văn bản chữ Hán trên lưng pho tượng Phật thế kỷ XV tại Hà Bắc”, tạp chí *Hán Nôm* số 3/1993.